

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 78/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 20**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quyết định số

39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương, mục tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 194/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh); Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 là 328,524 tỷ đồng, trong đó:

1. Vốn ngân sách trung ương là 298,367 tỷ đồng.
2. Vốn ngân sách tỉnh đối ứng là 30,157 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khoá XIII Kỳ họp thứ 20 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Bùi Thị Quỳnh Vân

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh

(Kèm theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Dvt: triệu đồng

STT	Sở, ban ngành tỉnh, các huyện (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2023			Kế hoạch vốn năm 2024			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		
			NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh	
TỔNG CỘNG		1.216.317	1.105.696	110.621	553.145	500.832	52.313	328.524	298.367	30.157	
1	Kế hoạch vốn giao đợt này							323.640	294.635	29.005	
1.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	206.762	187.965	18.797	101.668	92.421	9.247	55.293	50.271	5.022	
1.1.1	Huyện Sơn Hà	51.010	46.372	4.638	24.957	22.689	2.268	13.533	12.303	1.230	
1.1.2	Huyện Sơn Tây	43.944	39.949	3.995	21.502	19.547	1.955	8.533	7.758	775	
1.1.3	Huyện Trà Bồng	52.492	47.720	4.772	25.685	23.350	2.335	22.553	20.503	2.050	
1.1.4	Huyện Ba Tơ	39.636	36.033	3.603	19.895	18.081	1.814	6.427	5.848	579	
1.1.5	Huyện Minh Long	14.919	13.563	1.356	7.300	6.636	664	3.193	2.903	290	
1.1.6	Huyện Tư Nghĩa	4.027	3.661	366	1.970	1.791	179	959	872	87	
1.1.7	Huyện Nghĩa Hành	734	667	67	359	327	32	95	84	11	
1.2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	142.436	129.487	12.949	57.045	51.859	5.186	45.035	41.541	3.494	
1.2.1	Huyện Sơn Hà	30.419	27.654	2.765	13.734	12.485	1.249	8.207	7.461	746	
1.2.2	Huyện Sơn Tây	38.936	35.396	3.540	12.848	11.680	1.168	14.806	13.851	955	
1.2.3	Huyện Trà Bồng	32.624	29.658	2.966	12.198	11.089	1.109	11.103	10.303	800	
1.2.4	Huyện Ba Tơ	29.050	26.409	2.641	13.115	11.923	1.192	7.839	7.126	713	
1.2.5	Huyện Minh Long	11.407	10.370	1.037	5.151	4.682	469	3.080	2.800	280	
1.3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	37.212	34.339	2.873	-	-	-	25.462	22.867	2.595	

STT	Sở, ban ngành tỉnh, các huyện (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2023			Kế hoạch vốn năm 2024			Ghi chú
		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		Tổng vốn	Trong đó		
			NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh	
	<i>Tiểu Dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư</i>	37.212	34.339	2.873	-	-	-	25.462	22.867	2.595	
1.3.1	Huyện Trà Bồng	37.212	34.339	2.873				25.462	22.867	2.595	
1.4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	628.082	570.984	57.098	306.024	277.883	28.141	144.432	131.621	12.811	
	<i>Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN</i>	628.082	570.984	57.098	306.024	277.883	28.141	144.432	131.621	12.811	
1.4.1	Huyện Sơn Hà	125.355	113.959	11.396	56.593	51.448	5.145	34.488	31.353	3.135	
1.4.2	Huyện Sơn Tây	121.741	110.674	11.067	57.094	51.893	5.201	26.756	24.334	2.422	
1.4.3	Huyện Trà Bồng	164.532	149.575	14.957	91.549	82.930	8.619	25.228	23.232	1.996	
1.4.4	Huyện Ba Tơ	176.515	160.468	16.047	82.757	75.221	7.536	47.901	43.560	4.341	
1.4.5	Huyện Minh Long	36.981	33.619	3.362	16.696	15.177	1.519	9.197	8.361	836	
1.4.6	Huyện Nghĩa Hành	2.958	2.689	269	1.335	1.214	121	862	781	81	
1.5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	143.915	130.240	13.675	76.843	68.405	8.438	27.898	24.800	3.098	
	<i>Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ</i>	143.915	130.240	13.675	76.843	68.405	8.438	27.898	24.800	3.098	
1.5.1	<i>Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)</i>	14.978	13.024	1.954	6.818	5.879	939	2.931	2.776	155	
1.5.1.1	Sở Giáo dục và Đào tạo	14.978	13.024	1.954	6.818	5.879	939	2.931	2.776	155	Phụ lục chi tiết
1.5.2	<i>Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)</i>	128.937	117.216	11.721	70.025	62.526	7.499	24.967	22.024	2.943	

1.5.2.1	Huyện Sơn Hà	12.624	11.476	1.148	8.410	7.542	868	973	807	166
1.5.2.2	Huyện Sơn Tây	40.190	36.536	3.654	23.175	20.795	2.380	6.796	5.788	1.008
1.5.2.3	Huyện Trà Bồng	39.218	35.654	3.564	20.536	18.396	2.140	8.528	7.544	984
1.5.2.4	Huyện Ba Tơ	19.961	18.146	1.815	9.338	8.192	1.146	4.702	4.275	427
1.5.2.5	Huyện Minh Long	16.944	15.404	1.540	8.566	7.601	965	3.968	3.610	358
1.6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	22.941	20.501	2.440	11.465	10.264	1.201	4.289	3.901	388
1.6.1	<i>Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)</i>	8.959	7.790	1.169	4.055	3.526	529	-	-	-
1.6.1.1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	8.959	7.790	1.169	4.055	3.526	529	-	-	-
1.6.2	<i>Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)</i>	13.982	12.711	1.271	7.410	6.738	672	4.289	3.901	388
1.6.2.1	Huyện Sơn Hà	2.949	2.681	268	1.335	1.214	121	1.235	1.123	112
1.6.2.2	Huyện Sơn Tây	2.294	2.085	209	1.038	943	95	961	874	87
1.6.2.3	Huyện Trà Bồng	3.386	3.079	307	2.616	2.379	237			
1.6.2.4	Huyện Ba Tơ	3.605	3.277	328	1.631	1.483	148	1.510	1.373	137
1.6.2.5	Huyện Minh Long	983	894	89	444	404	40	457	416	41
1.6.2.6	Huyện Nghĩa Hành	765	695	70	346	315	31	126	115	11
1.7	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	34.969	32.180	2.789	100	-	100	21.231	19.634	1.597
	<i>Tiểu Dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	<i>34.969</i>	<i>32.180</i>	<i>2.789</i>	<i>100</i>	<i>-</i>	<i>100</i>	<i>21.231</i>	<i>19.634</i>	<i>1.597</i>
1.7.1	<i>Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)</i>	8.368	7.277	1.091	-	-	-	-	-	-
1.7.1.1	Ban Dân tộc tỉnh	5.579	4.851	728	-	-	-	-	-	-
1.7.1.2	Liên minh HTX tỉnh	2.789	2.426	363	-	-	-	-	-	-
1.7.2	<i>Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)</i>	26.601	24.903	1.698	100		100	21.231	19.634	1.597
1.7.2.1	Huyện Sơn Hà	5.735	5.369	366	100	-	100	4.499	4.233	266

1.7.2.2	Huyện Sơn Tây	4.684	4.385	299	-	-	-	3.757	3.458	299
1.7.2.3	Huyện Trà Bồng	6.768	6.336	432	-	-	-	5.428	4.996	432
1.7.2.4	Huyện Ba Tơ	7.835	7.335	500	-	-	-	6.284	5.784	500
1.7.2.5	Huyện Minh Long	1.562	1.462	100	-	-	-	1.263	1.163	100
1.7.2.6	Huyện Nghĩa Hành	17	16	1	-	-	-	-	-	-
2	Vốn chưa phân khai							4.884	3.732	1.152

PHỤ LỤC CHI TIẾT

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG NGÃI

Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ

Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh

(Kèm theo Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đvt: triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Đầu mối giao kế hoạch/Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2023			Kế hoạch vốn năm 2024			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
							NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh		NSTW	NS tỉnh	
	TỔNG CỘNG					4.917	4.276	641	4.917	4.276	641	1.640	1.200	440	2.931	2.776	155	
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					4.917	4.276	641	4.917	4.276	641	1.640	1.200	440	2.931	2.776	155	
	Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ					4.917	4.276	641	4.917	4.276	641	1.640	1.200	440	2.931	2.776	155	
1	Công trình chuyển tiếp sang năm 2024					4.917	4.276	641	4.917	4.276	641	1.640	1.200	440	2.931	2.776	155	
1.1	Dự án: Trường THPT Trà Bồng, HM: Cải tạo, nâng cấp sân chào cờ	Sở Giáo dục và Đào tạo	Xã Trà Sơn, huyện Trà Bồng	2023-2024	38/QĐ-SXD ngày 07/3/2023	1.265	1.100	165	1.265	1.100	165	520	420	100	526	490	36	
1.2	Dự án: Trường THPT Đinh Tiên Hoàng, HM: Cải tạo xây dựng 04 phòng học 02 tầng có nhà vệ sinh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Xã Sơn Dung, Huyện Sơn Tây	2023-2024	39/QĐ-SXD ngày 08/3/2023	3.652	3.176	476	3.652	3.176	476	1.120	780	340	2.405	2.286	119	